

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP CÁ NHÂN NĂM 2022

Ngày 28 tháng 11 năm 2022

(Phụ lục 01 kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ VÂN**. Năm sinh: 04/05/1976
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THPT Cô Tô, khu III, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Hộ khẩu thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: 022176000071; ngày cấp 31/3/2021; nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **PHẠM QUANG HUY**. Năm sinh: 26/5/1977
- Chức vụ/chức danh công tác: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Đảng ủy viên Đảng ủy Khối Đảng - Đoàn thể, Bí thư Chi bộ Văn phòng Huyện ủy, Chánh Văn phòng Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Văn phòng Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Nơi thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 022077000604; ngày cấp 13/4/2021; nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất: Đã thành niên

3.2. Con thứ hai (trở lên):

- Họ và tên: **PHẠM HUY HOÀNG**. Ngày tháng năm sinh: 21/11/2008.
- Nơi thường trú: Số nhà 5/30, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾: Khu 4, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh

- Diện tích⁽⁹⁾: 239m²
- Giá trị⁽¹⁰⁾: 30.000.000đ (Ba mươi triệu), năm 2002
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾: AB 510030 do Ủy ban nhân dân huyện Cô Tô cấp ngày 16/5/2007
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾: Đất được chuyển nhượng từ ông Phạm Chiến Khu và bà Nguyễn Thị Sắc, khu 4 thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô năm 2002.

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾: Không

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không

- Loại đất:..... Địa chỉ:.....

- Diện tích:.....

- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất: Không

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh

- Loại nhà⁽¹⁴⁾: Riêng lẻ; Cấp 4

- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾: 100m²

- Giá trị⁽¹⁰⁾: 70.000.000đ (năm 2003)

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Không có

- Thông tin khác (nếu có): Nhà tự xây năm 2003, cải tạo lại năm 2017

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất: Không

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾: Không

2.2.1. Công trình thứ nhất: Không

- Tên công trình: Địa chỉ:.....

- Loại công trình: cấp công trình:

- Diện tích:.....

- Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:

- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất: Không

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾: Không

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾: Không

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾: Không

h

nh

- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾. Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cô Tô 1.756.200.000 VNĐ (*Một tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng*) từ nguồn tiết kiệm lương của hai vợ chồng và bố mẹ cho.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu: Không

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾: Không

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾: Không

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:
01 xe ô tô:

- Tên tài sản: MAZDA 2, Số đăng ký: 14A-542.55 Giá trị: 550.000.000 triệu đồng

- Tên tài sản: Số đăng ký: Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾: Không

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

h

nh

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾: Không

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾: tính từ lần kê khai trước đến 28/11/2022: 450.456.000 đồng

- Tổng thu nhập của người kê khai: 174.000.0000 đồng

- Tổng thu nhập của chồng: 195.456.000 đồng

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

- Tổng các khoản thu nhập chung: 81.000.000 đồng (tiền lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng)

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):.....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức		+ 283.000.000 đ	- Tiền tiết kiệm từ lương của 2 vợ chồng 201.000.000 đ - Tiền lãi xuất gửi ngân

nk

nh

nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			hàng 81.000.000 đ
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			
7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).			
7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ :	450.456.000 đ		- Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽²⁸⁾ : 450.456.000 đ
			+ Tổng thu nhập của người kê khai: 174.000.000 đ + Tổng thu nhập của chồng: 195.456.000 đ + Tổng các khoản thu nhập chung: 81.000.000 đ

th

nh

Quảng, ngày 30 tháng 12 năm 2022
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Hoàng Ngọc Phú

Cô Tô, ngày 28 tháng 11 năm 2022
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Vân